

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023
huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 35/2022/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc hủy bỏ danh mục dự án có thu hồi đất và sử dụng đất trồng lúa năm 2020 ban hành kèm theo Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh;

Căn cứ Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung danh mục dự án ban hành kèm theo Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh; ban hành danh mục dự án có thu hồi đất và dự án có sử dụng đất trồng lúa năm 2023;

Căn cứ Quyết định số 3239/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu huyện Chợ Mới.

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Chợ Mới tại Tờ trình số 3152/TTr-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2022 và Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 556/TTr-STNMT ngày 28 tháng 12 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Huỷ bỏ danh mục dự án có thu hồi đất năm 2020 trên địa bàn huyện Chợ Mới ban hành kèm theo Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh (*chi tiết tại Phụ lục 01 đính kèm*).

Điều 2. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Chợ Mới với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch (*chi tiết tại Phụ lục 02 đính kèm*);
2. Kế hoạch thu hồi các loại đất (*chi tiết tại Phụ lục 03 đính kèm*);
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất (*chi tiết tại Phụ lục 04 đính kèm*).

Điều 3. Căn cứ vào Điều 1 và Điều 2 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Chợ Mới có trách nhiệm:

1. Công bố, công khai danh mục dự án có thu hồi đất năm 2020 ban hành kèm theo Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh bị huỷ bỏ và Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 theo đúng quy định của Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018, pháp luật về đất đai và các quy định pháp luật có liên quan;

2. Xác định nhu cầu sử dụng đất trong việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn; chịu trách nhiệm về sự đồng bộ của hệ thống bảng biểu, bản đồ, báo cáo, hồ sơ kế hoạch sử dụng đất năm 2023;

3. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định pháp luật đất đai và theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt;

4. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất; chịu trách nhiệm pháp lý trong việc triển khai thực hiện các chỉ tiêu trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường:

1. Phối hợp với các Sở, ngành có liên quan hướng dẫn, đôn đốc Ủy ban nhân dân huyện Chợ Mới trong việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất; điều chỉnh, bổ sung kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định pháp luật; tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định pháp luật đất đai và theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

2. Thường xuyên kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất để phát hiện, chấn chỉnh kịp thời các thiếu sót, khuyết điểm; xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị Ủy ban nhân dân tỉnh xử lý kịp thời các vi phạm.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Chợ Mới và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận

- Như Điều 5;
- Thường trực Tỉnh ủy (để b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (để b/c);
- UBND tỉnh: CT và các PCT;
- VPUBND tỉnh: LĐVP, KTN;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Anh Thư

Phụ lục 01:

Danh mục dự án có thu hồi đất năm 2020 trên địa bàn huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang ban hành kèm theo Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của HĐND tỉnh bị huỷ bỏ
(Ban hành kèm theo Quyết định số 3190/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

TT	Tên dự án	Chủ đầu tư	Xã, phường, thị trấn	Quy mô dự án (m²)	Diện tích thu hồi đất (m²)	Căn cứ pháp lý quyết định huỷ bỏ dự án
1	Trường Mẫu giáo Mỹ An (điểm chính)	UBND huyện Chợ Mới	Mỹ An	3.600,0	3.600,0	Nghị quyết số 35/2022/NQ-HĐND ngày 12/12/2022 của HĐND tỉnh
Tổng cộng: 01 dự án				3.600,0	3.600,0	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)																	
				TT. Chợ Mới	TT. Mỹ Luông	Hội An	Hoà Bình	Hoà An	An Thạnh Trung	Long Điền A	Long Điền B	Long Kiên	Long Giang	Nhon Mỹ	Mỹ Hội Đông	Kiến Thành	Kiến An	Tân Mỹ	Mỹ Hiệp	Bình Phước Xuân	Mỹ An
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	30,6	1,7	3,7	0,2	2,5	-	0,3	0,3	0,3	-	0,1	4,5	0,5	0,1	0,5	4,4	10,8	0,1	0,7
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	143,4	6,1	7,4	0,4	38,1	46,3	4,7	10,3	0,5	1,9	0,4	2,8	9,2	0,2	3,2	7,7	0,1	1,0	3,2
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	122,3	-	-	1,2	3,0	-	9,0	-	-	1,8	26,5	42,2	34,3	-	-	4,3	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, tỉnh, huyện, xã	DHT	1.975,4	53,8	97,6	205,7	91,7	87,4	115,7	113,5	107,8	80,6	98,3	72,2	112,9	126,9	137,1	164,3	106,6	115,1	88,0
-	Đất giao thông	DGT	927,6	36,1	53,7	53,2	66,0	50,2	52,3	53,2	62,3	46,6	40,0	54,5	55,6	41,5	70,3	39,9	55,9	49,9	46,3
-	Đất thủy lợi	DTL	822,2	1,6	25,4	140,1	12,3	29,6	56,4	44,6	40,6	22,5	49,5	7,2	40,0	78,4	49,6	96,2	36,9	56,0	35,4
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,7	1,6	-	0,2	-	0,2	-	-	-	0,2	0,1	-	-	-	-	0,1	0,1	0,3	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,4	2,7	0,9	0,1	0,2	0,1	0,1	0,5	-	0,3	0,5	0,2	0,2	0,1	0,2	0,1	0,2	0,1	0,2
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	76,1	4,1	8,6	7,5	6,6	3,6	3,4	3,6	2,2	4,1	4,1	4,6	4,2	3,3	3,2	3,6	4,4	3,0	2,2
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	17,1	3,0	0,2	-	1,3	-	-	1,6	-	1,1	-	0,9	2,3	0,7	0,7	3,0	0,8	0,8	0,6
-	Đất công trình năng lượng	DNL	7,3	0,2	-	-	-	-	-	0,6	0,1	0,1	-	-	0,3	-	5,9	-	-	-	-
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,7	0,2	-	0,1	0,2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,3	-	-	-	-	-	-	0,3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	5,2	0,5	1,3	-	0,2	-	-	0,1	-	-	-	0,4	0,8	0,3	1,0	0,3	0,3	0,1	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	47,0	1,5	3,1	2,9	1,7	1,5	1,5	1,3	0,7	1,3	1,0	1,9	2,1	0,9	1,0	16,9	3,7	2,4	1,8

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)																	
				TT. Chợ Mới	TT. Mỹ Luông	Hội An	Hoà Bình	Hoà An	An Thạnh Trung	Long Điền A	Long Điền B	Long Kiên	Long Giang	Nhon Mỹ	Mỹ Hội Đông	Kiến Thành	Kiến An	Tân Mỹ	Mỹ Hiệp	Bình Phước Xuân	Mỹ An
1	Đất khu công nghệ cao	KCN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất khu kinh tế	KKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất đô thị	KDT	1.381,1	296,9	1.084,1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Khu vực sản xuất nông nghiệp	KNN	14.910,6	21,4	381,2	858,5	987,3	1.011,5	2.005,5	815,2	1.011,1	954,7	1.108,0	1.677,7	1.454,4	1.377,7	1.019,7	-	-	-	226,9
5	Khu lâm nghiệp (khu rừng phòng hộ, khu rừng đặc dụng, khu rừng sản xuất)	KLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Khu du lịch	KDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	161,2	71,2	90,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	30,6	1,7	3,7	0,2	2,5	-	0,3	0,3	0,3	-	0,1	4,5	0,5	0,1	0,5	4,4	10,8	0,1	0,7
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	191,8	72,9	93,8	0,2	2,5	-	0,3	0,3	0,3	-	0,1	4,5	0,5	0,1	0,5	4,4	10,8	0,1	0,7
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	4.732,5	-	-	359,2	308,4	280,0	295,6	219,7	222,6	182,9	256,5	286,8	434,4	315,7	359,2	349,9	277,7	282,1	302,1
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	2.711,9	-	-	151,0	209,8	191,3	169,1	100,9	112,5	99,7	130,7	166,5	284,9	187,9	197,8	174,8	159,1	163,5	212,4

* Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính diện tích tự nhiên.

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)																	
				TT Chợ Mới	TT Mỹ Luông	Hội An	Hoà Bình	Hoà An	An Thạnh Trung	Long Điền A	Long Điền B	Long Kiến	Long Giang	Nhơn Mỹ	Mỹ Hội Đông	Kiến Thành	Kiến An	Tán Mỹ	Mỹ Hiệp	Bình Phước Xuân	Mỹ An
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,1	0,1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.
- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.